

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2024/DS-PT
Ngày 15-5-2024
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Ông Trần Quốc Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 132/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2022); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn G, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm: 1985; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2023); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Ông Bùi Văn P, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: 32 đường N, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông H, ông P, bà N: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2022); có mặt.

3.4. Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.6. Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.7. Ông Lý Hoài T3, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Bùi Văn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng thời là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Cụ Bùi Văn N1, sinh năm 1927 (chết năm 2018) và cụ Phan Thị H2, sinh năm 1934 (chết năm 2009) có 08 người con chung gồm Bùi Thị Đ, Bùi Văn H, Bùi Văn H1, Bùi Văn P, Bùi Thị T1, Bùi Văn T2, Bùi Thị N và Bùi Văn G. Cụ N1, cụ H2 không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ N1, cụ H2 chết không để lại di chúc.

Trước đây khi cụ N1, cụ H2 chết đã phân chia đất cho các con mỗi người một phần. Trong đó, người con út là Bùi Văn G được chia phần đất nhiều hơn các người con khác. Phần đất diện tích 8.624,4 m² thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh cụ N1, cụ H2 chưa chia, hai cụ chết không để lại di chúc. Nay bà Đ, ông H, ông P, bà N yêu cầu chia đều phần đất diện tích 8.624,4 m² thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho các người con cụ N1, cụ H2 mỗi người một phần bằng nhau. Bà Đ, ông H, ông P, bà N đồng ý cho ông T3 sử dụng đất hết thời hạn thuê.

Trong các lời khai bị đơn ông Bùi Văn G và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế. Ông G đồng ý chia thừa kế nhưng yêu cầu được thanh toán các chi phí chăm sóc và thuốc men cho cha mẹ lúc tuổi già, chi phí lo hậu sự khi cha mất và thờ cúng cha mẹ cho đến nay nên ông yêu cầu được chia thêm 01 phần tương đương với phần thừa kế theo pháp luật. Cụ thể, ông G yêu cầu chia phần đất diện tích 8.624,4 m² thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh thành 09 phần, chia đều cho mỗi người một phần riêng ông G được hai phần. Ông G đồng ý giao ông T3 được sử dụng đất hết thời hạn thuê.

Trong các lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H1, ông Bùi Văn T2 trình bày: Nhận thấy thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và có cùng nguyện vọng như nguyên đơn.

Trong các lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T1 trình bày: Nhận thấy thống nhất lời trình bày của bị đơn và có cùng nguyện vọng như bị đơn.

Trong các lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Hoài T3 trình bày: Ngày 10/8/2017, ông có thuê phần đất của cha ông Giàu đứng tên hiện anh chị ông G đang yêu cầu chia thừa kế. Khi cha ông G còn sống, ông G cho ông thuê với giá 135.000.000 đồng, thời hạn 07 năm kể từ ngày 10/8/2017 đến ngày 10/8/2024. Ông đã giao đủ tiền cho ông G từ khi thuê đất để ông G lo trị bệnh chạy thận cho ông N1. Thời hạn thuê đất còn 01 năm nên ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất hết hạn sẽ trả lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 139/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với ông Bùi Văn G.

1.1. Chia cho bà Bùi Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích 1.021,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 8,86 m; Tây giáp đường dài 5,75 m + 2,04 m; Nam giáp nương dài 4,16 m + 69,5 m + 49,39 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông H dài 122,38 m.

1.2. Chia cho ông Bùi Văn H được quyền sử dụng đất diện tích 1.187,6 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 9,5 m; Tây giáp đường dài 15,48 m; Nam giáp phần đất chia cho bà Đ dài 122,38 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông P dài 113,14 m.

1.3. Chia cho ông Bùi Văn P được quyền sử dụng đất diện tích 1.185,8 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 10,5 m; Tây giáp đường dài 16,31 m; Nam giáp phần đất chia cho ông H dài 113,14 m; Bắc giáp phần đất chia cho bà N dài 103,52 m.

1.4. Chia cho bà Bùi Thị N được quyền sử dụng đất diện tích 1.176,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 11,5 m; Tây giáp đường dài 17,53 m; Nam giáp phần đất chia cho ông P dài 103,52 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông H1 dài 93,22 m.

1.5. Chia cho ông Bùi Văn H1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.138,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 12,5 m; Tây giáp đường dài 18,7 m; Nam giáp phần đất chia cho bà N dài 93,22 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông T2 dài 82,3 m.

1.6. Chia cho ông Bùi Văn T2 được quyền sử dụng đất diện tích 1.070,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 13,5 m; Tây giáp đường dài 19,81 m; Nam giáp phần đất chia cho ông H1 dài 82,3 m; Bắc giáp phần đất chia cho bà T1 dài 70,77 m.

1.7. Chia cho bà Bùi Thị T1 được quyền sử dụng đất diện tích 971,3 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 14,5 m; Tây giáp đường dài 20,87 m; Nam giáp phần đất chia cho ông T2 dài 70,77 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông G dài 58,69 m.

1.8. Chia cho ông Bùi Văn G được quyền sử dụng đất diện tích 874,4 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 15,5 m; Tây giáp đường dài 23,77 m; Nam giáp phần đất chia cho bà T1 dài 58,69 m; Bắc giáp bờ kênh thủy lợi dài 44,91 m.

1.9. Ghi nhận bà Đ, ông H, ông P, ông H1, bà T1, bà N, ông T2 và ông G đồng ý để ông Lý Hoài T3 được sử dụng đất đến hết ngày 10/8/2024 thì ông T3 có nghĩa vụ giao lại cho những người được chia theo quyết định của bản án này.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thu hồi điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01628 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Bùi Văn N1 đứng tên ngày 14/8/2015 để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của Bản án này (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

Ngày 05/10/2023, bị đơn – ông G kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho ông thêm 01 phần thửa kế vì ông là người sống cùng cha mẹ từ nhỏ cho đến khi cha mẹ chết, ông trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già ốm đau, anh chị em không ai phụ giúp. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật nhưng diện tích đất ông được chia ít hơn đồng thửa kế khác là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T1, ông Bùi Văn T2 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng: Các đương sự đều thống nhất trình bày khi cụ N1, cụ H2 còn sống đã chia đất cho các con. Các đồng thừa kế đều xác định, do ông G là con út sống chung với cha mẹ nên được chia nhiều hơn, riêng ông G không thừa nhận. Ông G cho rằng ông có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ lúc tuổi già đau ốm, chi phí thuốc men, nằm viện, lo hậu sự khi cụ N1 chết nên yêu cầu được chia thêm 01 phần thừa kế. Xét thấy, việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già, đau ốm là nghĩa vụ của con đối với cha mẹ được quy định tại Điều 71 của Luật Hôn nhân và gia đình; mặt khác, trước khi cụ N1 chết, phần đất này cụ N1 cho thuê và ông G là người nhận tiền thuê để chi phí chăm sóc cho cụ N1, ông G cho rằng chỉ mình ông có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ nên yêu cầu được chia di sản nhiều hơn là không có căn cứ. Đối với các khoản chi phí chữa bệnh, chi phí mai táng cho cụ N1, ông G cho rằng chỉ mình ông chịu và yêu cầu được khấu trừ vào khối di sản trước khi chia nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm chia di sản của cụ N1, cụ H2 cho các đồng thừa kế đều nhau là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của ông G cho rằng cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật nhưng diện tích đất ông được chia ít hơn đồng thừa kế khác là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông, thấy rằng: Di sản của cụ N1, cụ H2 là quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm, các đương sự yêu cầu chia bằng hiện vật, tuy nhiên, hình thể thửa đất các cạnh không bằng nhau nên việc chia đều theo diện tích không đảm bảo giá trị của thửa đất. Ông G được chia thửa đất có chiều ngang mặt tiền 23,77 m nhiều hơn các thừa kế khác là đã đảm bảo được quyền lợi của ông. Tại phiên tòa, bà T1 là người có đất được chia giáp với đất ông G đồng ý hoán đổi vị trí đất được chia với ông G nhưng ông G không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông G là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm dân sự: Kháng cáo của ông G không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn G; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 612, 658, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ tranh chấp về thừa kế tài sản đối với ông Bùi Văn G.

1.1. Chia cho bà Bùi Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích 1.021,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 8,86 m; Tây giáp đường dài 5,75 m + 2,04 m; Nam giáp nương dài 4,16 m + 69,5 m + 49,39 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông H dài 122,38 m.

1.2. Chia cho ông Bùi Văn H được quyền sử dụng đất diện tích 1.187,6 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 9,5 m; Tây giáp đường dài 15,48 m; Nam giáp phần đất chia cho bà Đ dài 122,38 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông P dài 113,14 m.

1.3. Chia cho ông Bùi Văn P được quyền sử dụng đất diện tích 1.185,8 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 10,5 m; Tây giáp đường dài 16,31 m; Nam giáp phần đất chia cho ông H dài 113,14 m; Bắc giáp phần đất chia cho bà N dài 103,52 m.

1.4. Chia cho bà Bùi Thị N được quyền sử dụng đất diện tích 1.176,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐDC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 11,5 m; Tây giáp đường dài 17,53 m; Nam giáp phần đất chia cho ông P dài 103,52 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông H1 dài 93,22 m.

1.5. Chia cho ông Bùi Văn H1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.138,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐĐC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 12,5 m; Tây giáp đường dài 18,7 m; Nam giáp phần đất chia cho bà N dài 93,22 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông T2 dài 82,3 m.

1.6. Chia cho ông Bùi Văn T2 được quyền sử dụng đất diện tích 1.070,1 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐĐC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 13,5 m; Tây giáp đường dài 19,81 m; Nam giáp phần đất chia cho ông H1 dài 82,3 m; Bắc giáp phần đất chia cho bà T1 dài 70,77 m.

1.7. Chia cho bà Bùi Thị T1 được quyền sử dụng đất diện tích 971,3 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐĐC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 14,5 m; Tây giáp đường dài 20,87 m; Nam giáp phần đất chia cho ông T2 dài 70,77 m; Bắc giáp phần đất chia cho ông G dài 58,69 m.

1.8. Chia cho ông Bùi Văn G được quyền sử dụng đất diện tích 874,4 m², trong thửa 121, tờ bản đồ số 7 (BĐĐC-VN2000), tại ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp nương dài 15,5 m; Tây giáp đường dài 23,77 m; Nam giáp phần đất chia cho bà T1 dài 58,69 m; Bắc giáp bờ kênh thủy lợi dài 44,91 m.

1.9. Ghi nhận bà Đ, ông H, ông P, ông H1, bà T1, bà N, ông T2 và ông G đồng ý để ông Lý Hoài T3 được sử dụng đất đến hết ngày 10/8/2024 thì ông T3 có nghĩa vụ giao lại cho những người được chia theo quyết định của bản án này.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thu hồi điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01628 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Bùi Văn N1 đứng tên ngày 14/8/2015 để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của Bản án này (Có sơ đồ kèm theo).

2. Chi phí tố tụng: Buộc ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn P, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn H1, ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị T1, ông Bùi Văn G mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị Đ số tiền 3.125.000 (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn H1 bà Bùi Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn T2 và ông Bùi Văn G mỗi người phải chịu 20.863.000 (hai mươi triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

3.4. Ân phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bùi Văn G phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0025829 ngày 05-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND h. Gò Dầu;
- Chi cục THADS h. Gò Dầu;
- Phòng KTNV – TAND tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Mai